TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06/4/2023
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Tuyên;

2. Ông Nguyễn Đình Vụ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2023/QĐXX-ST ngày 22 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1975;

Bị đơn: Anh Bùi Xuân D, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: Số nhà 28/71 đường B, phường N, thành phố T, tỉnh T.

Tại phiên tòa có mặt chị T, vắng mặt anh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị Lê Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Xuân D kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố T, tỉnh T vào năm 1999. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại gia đình nhà chồng tại số nhà 28/71 B, phường N, thành phố T. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống dẫn đến không tìm được tiếng nói chung. Nay chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly

hôn với anh D.

- Về con chung: Anh, chị có hai con chung là cháu Bùi Phương A, sinh ngày 03/6/2001 và cháu Bùi Xuân C, sinh ngày 21/02/2004. Các cháu đã thành niên nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 06/02/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Bùi Xuân D trình bày:

- Về hôn nhân: Anh D trình bày thống nhất với chị T về thời gian, điều kiện kết hôn. Theo anh D, quá trình chung sống anh không cờ bạc, không có quan hệ bất chính gì và anh vẫn còn tình cảm với vợ con nên nay chị T làm đơn xin ly hôn, quan điểm của anh không đồng ý ly hôn. Nếu chị T vẫn cương quyết ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Anh, chị có hai con chung là cháu Bùi Phương A, sinh ngày 03/6/2001 và cháu Bùi Xuân C, sinh ngày 21/02/2004. Các cháu đã thành niên nên anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ tại địa phương và gia đình, kết quả thể hiện: Quá trình vợ chồng chị T và anh D chung sống tại địa phương có xảy ra mâu thuẫn. Chị T đã báo chính quyền địa phương về việc mâu thuẫn gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Giữa chị T và gia đình anh D cũng không hòa hợp, hay va chạm, cãi nhau. Chính quyền địa phương đã khuyên giải nhưng không có kết quả. Nay chị T làm đơn khởi kiện ly hôn anh D, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh D, chị T có 02 người con như anh chị đã trình bày. Các cháu hiện đã thành niên.

* Tòa án đã tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và các phiên hòa giải, anh D có tham gia các phiên họp tuy nhiên không ký vào các biên bản. Tại phiên tòa hôm nay, anh D vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án tiến hành thủ tục tống đạt theo quy định nhưng đã có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa hôm nay. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về yêu cầu khởi kiện, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn. Chị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn và bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố T. Việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn đã được Tòa án tiến hành thủ tục mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải, anh D tham gia nhưng không ký vào các biên bản là không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của bị đơn.

Tại phiên tòa hôm nay mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Bùi Xuân D, tuy nhiên anh D có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để giải quyết vắng mặt anh D là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Chị T và anh D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Qua trình bày của các đương sự và xác minh tại địa phương, gia đình cho thấy quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh D có mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến xảy ra cãi vã, va chạm. Hiện chị T và anh D tuy vẫn sống cùng nhà nhưng đã ly thân nhau, không ai quan tâm, chăm sóc đến ai. Anh D nêu quan điểm không đồng ý ly hôn, tuy nhiên tại các buổi hòa giải cũng như quá trình giải quyết vụ án, anh D không thể hiện được thiện chí, không đưa ra được phương án hiệu quả để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng và thuyết phục chị T quay về đoàn tụ. Tòa án đã tiến hành phân tích, hòa giải cho vợ chồng anh chị nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm về việc tình cảm vợ chồng không còn nên tha thiết xin được ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh D đã đến mức trầm trọng, nếu buộc vợ chồng quay về đoàn tụ thì cuộc sống vợ chồng khó có thể cải thiện được nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 luật HN&GĐ xử cho chị T được ly hôn anh D là phù hợp pháp luật.

Về con chung: Anh, chị có hai con chung là cháu Bùi Phương A, sinh ngày 03/6/2001 và cháu Bùi Xuân C, sinh ngày 21/02/2004. Các cháu đã thành niên nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 228 Bộ

luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Bùi Xuân D.

Về con chung: Chị T và anh D có 02 con chung là cháu Bùi Phương A, sinh ngày 03/6/2001 và cháu Bùi Xuân C, sinh ngày 21/02/2004. Các cháu đã thành niên nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0002646 ngày 19/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T (Chị T đã nộp đủ án phí).

Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết công khai bản án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP T;
- Chi cục THADS TP T;
- UBND phường N, TP. T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Linh